

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai về số liệu dự toán kinh phí thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 260/STC-NS ngày 15/01/2025 và Báo cáo số 472/BC-STC ngày 05/02/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về số liệu dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /*thm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-*1*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Wang Quoc Nam
Vương Quốc Nam

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.865,000	-	1.865,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.865,000	1.865,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.914,000	3.714,000	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Thông tin và Truyền thông	1.250,000	-	1.250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250,000	1.250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	175,000	-	175,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,000	175,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.200,000	-	2.200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.200,000	2.200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Y tế	280,000	-	280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280,000	280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.084,000	-	1.084,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.084,000	1.084,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Chưa phân bổ	53.837,356	22.712,356	31.125,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.837,356	22.712,356	22.712,356	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp huyện	273.572,644	250.563,644	23.009,000	101.946,000	101.946,000	101.946,000	-	-	-	-	168.626,644	145.617,644	145.617,644	-	23.009,000	23.009,000	-	3.000,000	3.000,000	3.000,000	-	-	-	-
1	Thị xã Vĩnh Châu	35.909,000	33.947,000	1.962,000	21.117,000	21.117,000	21.117,000	-	-	-	-	14.792,000	12.830,000	12.830,000	-	1.962,000	1.962,000	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị xã Ngã Năm	6.799,000	5.099,000	1.700,000	1.126,000	1.126,000	1.126,000	-	-	-	-	5.673,000	3.973,000	3.973,000	-	1.700,000	1.700,000	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Thanh Trì	26.522,000	24.096,000	2.426,000	10.644,000	10.644,000	10.644,000	-	-	-	-	15.878,000	13.452,000	13.452,000	-	2.426,000	2.426,000	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
4	Huyện Mỹ Xuyên	17.089,000	14.219,000	2.870,000	2.128,000	2.128,000	2.128,000		-			14.961,000	12.091,000	12.091,000		2.870,000	2.870,000		-			-			-		
5	Huyện Mỹ Tú	21.206,000	18.800,000	2.406,000	10.853,000	10.853,000	10.853,000		-			10.353,000	7.947,000	7.947,000		2.406,000	2.406,000		-			-			-		
6	Huyện Châu Thành	25.608,015	23.434,015	2.174,000	10.255,000	10.255,000	10.255,000		-			15.353,015	13.179,015	13.179,015		2.174,000	2.174,000		-			-			-		
7	Huyện Kế Sách	49.748,000	47.551,000	2.197,000	21.358,000	21.358,000	21.358,000		-			25.390,000	23.193,000	23.193,000		2.197,000	2.197,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000		-			-		
8	Huyện Long Phú	38.509,000	36.113,000	2.396,000	10.215,000	10.215,000	10.215,000		-			28.294,000	25.898,000	25.898,000		2.396,000	2.396,000		-			-			-		
9	Huyện Trần Đề	35.687,000	33.483,000	2.204,000	14.170,000	14.170,000	14.170,000		-			21.517,000	19.313,000	19.313,000		2.204,000	2.204,000		-			-			-		
10	Huyện Cù Lao Dung	16.495,629	13.821,629	2.674,000	80,000	80,000	80,000		-			16.415,629	13.741,629	13.741,629		2.674,000	2.674,000		-			-			-		

*** Ghi chú:**

1. Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Vốn đầu tư phát triển: Ngân sách trung ương là 34.382 triệu đồng, ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng) là 1.035,221 triệu đồng.

2. Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Vốn đầu tư phát triển: Ngân sách trung ương là 97.840 triệu đồng; ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng) là 70.490 triệu đồng; vốn nước ngoài 16.586 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: Ngân sách trung ương là 31.125 triệu đồng, ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng) là 31.125 triệu đồng.

3. Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Vốn đầu tư phát triển: Ngân sách trung ương là 6.378 triệu đồng, ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng) là 336 triệu đồng./.